

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN CÁT
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 167/2024/DS-ST
Ngày: 23-9-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN CÁT
TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Văn Quang Bảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Lục Kim Thanh;

2/ Ông Lê Thành Tâm.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 40/2024/TLST-DS ngày 17 tháng 01 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 194/2024/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 81/2024/QĐST-DS ngày 18 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Huỳnh Văn L, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ A, khu phố P, phường H, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Công T, sinh năm 1997; địa chỉ: Phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (theo giấy ủy quyền ngày 23/4/2024).

2. **Bị đơn:**

+ Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1972; địa chỉ: Khu phố C, phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

+ Ông Đặng Văn T1, sinh năm 1971; địa chỉ: Khu phố C, phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

Đại diện nguyên đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn vắng mặt lần thứ hai không rõ lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 04 tháng 01 năm 2024, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 18/9/2024 và trong quá trình tham gia tố tụng, đại diện nguyên đơn (ông T) trình bày:

Ông Huỳnh Văn L và bà Nguyễn Thị G có quen biết với nhau. Năm 2022, bà G và chồng bà G là ông Đặng Văn T1 có liên hệ với ông L để vay một khoản tiền với mục đích để phục vụ sinh hoạt trong gia đình và đóng tiền học hành cho con. Ngày 10/01/2022, ông L có cho vợ chồng bà G vay số tiền là 400.000.000 đồng, không có lãi suất, thời hạn vay là 03 tháng, kể từ ngày 10/01/2022 đến ngày 10/4/2022. Khi vay tiền thì bà G ký và lăn tay vào giấy cho vay tiền đề ngày 10/01/2022. Ngày 10/2/2022 vợ chồng bà G và ông T1 tiếp tục liên hệ với ông L nhằm vay thêm tiền, do cần tiền để trang trải cuộc sống và công việc nhưng chưa vay ngân hàng được, vợ chồng ông bà G muốn tiếp tục vay của ông L thêm số tiền là 500.000.000 đồng, không có lãi suất, thời hạn vay 03 tháng từ ngày 10/2/2022 đến ngày 10/5/2022. Khi vay tiền thì bà G ký và lăn tay vào giấy cho vay tiền đề ngày 10/2/2022. Thời điểm trên, do số tiền vay lớn vợ chồng bà G có đề nghị sẽ đưa cho ông L 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BĐ 259412 (bản chính) đối với thửa đất số 87, tờ bản đồ số 6, diện tích 12096,0m², tọa lạc tại: phường C, thị xã (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương cấp ngày 29/12/2010 do UBND thị xã B cấp cho ông Đặng Văn T1. Nhưng nay ông L đã trả lại giấy chứng nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho bà G, khi trả giấy chứng nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không làm giấy tờ gì.

Tổng số tiền vợ chồng bà Nguyễn Thị G và ông Đặng Văn T1 đã vay của ông L là 900.000.000 đồng. Do đến hạn bị đơn không trả nên nguyên đơn khởi kiện.

Tại đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện: Đại diện nguyên đơn cho rằng khi ông T1 và bà G đến vay tiền của ông L thì chỉ có bà G ký tên và lăn tay vào giấy cho vay tiền ngày 10/1/2022 và ngày 10/2/2022. Do đó nay nguyên đơn chỉ yêu cầu bà G có nghĩa vụ thanh toán nợ cho ông L. Cụ thể là, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị G thanh toán số tiền 1.113.250.000 đồng gồm:

+ Tiền nợ gốc là: 900.000.000 đồng;

+ Tiền lãi tính từ ngày quá hạn trả là ngày 11/5/2022 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 23/9/2024 (28 tháng 13 ngày) với lãi suất 10%/năm là: 900.000.000 đồng x 10%/năm x 28 tháng 13 ngày = 213.250.000 đồng.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện: 01 Giấy cho vay tiền đề ngày 10/1/2022 và 01 Giấy cho vay tiền đề ngày 10/2/2022.

* Bị đơn bà Nguyễn Thị G và ông Đặng Văn T1: Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án yêu cầu bị đơn có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng bị đơn không có ý kiến gì về vụ án cũng không cung cấp tài liệu

chứng cứ gì. Tòa án đã tổng đạt văn bản tố tụng yêu cầu bị đơn tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do.

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được Bộ luật Tố tụng dân sự quy định. Nguyên đơn đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng, đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn vắng mặt không lý do. Không kiến nghị khắc phục, bổ sung về thủ tục tố tụng.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Quan hệ pháp luật của vụ án là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Huỳnh Văn L** với bị đơn bà **Nguyễn Thị G** là có căn cứ chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] *Về việc tham gia phiên tòa của đương sự:* Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng để bị đơn thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình nhưng bị đơn không đến Tòa án tham gia tố tụng. Việc đại diện nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không vì sự kiện bất khả kháng và trở ngại khách quan, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đại diện nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Việc bị đơn vắng mặt được xem là từ bỏ quyền trình bày, đưa ra chứng cứ, chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình nên phải chịu hậu quả do việc không cung cấp chứng cứ theo quy định tại Điều 91, 96 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được xem xét trên cơ sở chứng cứ do nguyên đơn cung cấp.

[1.3] Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn yêu cầu bị đơn bà **Nguyễn Thị G** và ông **Đặng Văn T1** có trách nhiệm thanh toán nợ cho nguyên đơn. Tuy nhiên, tại Đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 18/9/2024, đại diện nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu bà **Nguyễn Thị G** có nghĩa vụ thanh toán nợ cho nguyên đơn ông **Huỳnh Văn L**. Việc thay đổi của nguyên đơn là quyền tự định đoạt của đương sự và phù hợp với quy định tại Điều 5, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử chỉ xem xét nghĩa vụ dân sự đối với bà **Nguyễn Thị G**.

[2] Về nội dung, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chứng cứ tài liệu trong hồ sơ thể hiện ông L cho bà G vay tiền nhiều lần. Cụ thể: Lần 1: Ngày 10/01/2022, ông L cho bà G vay 400.000.000 đồng, không lãi suất, thời hạn vay 03 tháng (thời gian vay đến ngày 10/4/2022). Lần 2: Ngày 10/02/2022 ông L cho bà G vay 500.000.000 đồng, vay không lãi suất, thời hạn vay 03 tháng (thời hạn vay đến ngày 10/5/2022). Tổng số tiền, ông L cho bà G vay số tiền là 900.000.000 đồng.

[2.1] Xét tiền nợ gốc: Xét thấy, ông L cung cấp chứng cứ là các giấy cho vay tiền ngày 10/1/2022 và ngày 10/2/2022 là bản chính. Để chứng minh giấy vay tiền là thật. Đại diện nguyên đơn đã yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định dấu vân tay của bà Nguyễn Thị G trên các giấy cho vay tiền. Theo kết quả giám định số 2600/KL-KTHS ngày 31/7/2024 của Phòng K Công an tỉnh B kết luận như sau: Hai (02) dấu vân tay mang tên "Nguyễn Thị G" dưới mục "Người vay" trên 02 (hai) "Giấy cho vay tiền", đề các ngày 10/01 và 10/02 năm 2022 (ký hiệu A1 và A2) so với dấu vân tay ngón trỏ trái, ngón trỏ phải của Nguyễn Thị G, sinh năm 1972, nơi ĐKKH thường trú: Khu phố 3, Chánh Phú H, B, Bình Dương trên "Tờ khai chứng minh nhân dân" số 280583188, đề ngày 24/02/2016 được lưu tại Phòng Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh B (ký hiệu M) là của cùng một người in ra. Như vậy có cơ sở kết luận chứng cứ ông L cung cấp có giá trị chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và hợp pháp. Đã quá thời hạn trả nhưng bà G vẫn chưa thanh toán nợ cho ông L. Căn cứ khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự quy định: "*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn...*". Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại số tiền nợ gốc 900.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Xét tiền lãi: Tài liệu chứng cứ ông L cung cấp thể hiện khoản vay không có lãi. Theo quy định khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự thì: "*Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác*". Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi chậm trả cho nguyên đơn với mức lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 11/5/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự và điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Cụ thể, bị đơn phải thanh toán tiền lãi như sau: 900.000.000 đồng x 10%/năm x 28 tháng 13 ngày = 213.250.000 đồng.

[3] Từ nhận định nêu trên, xét có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị G phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn ông Huỳnh Văn L số tiền nợ gốc 900.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh là 213.250.000 đồng, tổng cộng là 1.113.250.000 đồng.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm vụ án có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Hoàn trả cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Bến Cát là phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử thống nhất.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 70, 72, 92, 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Căn cứ khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Huỳnh Văn L** đối với bị đơn bà **Nguyễn Thị G** về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà **Nguyễn Thị G** có trách nhiệm trả cho ông **Huỳnh Văn L** số tiền tổng cộng là: 1.113.250.000 (một tỷ, một trăm mười ba triệu, hai trăm năm mươi ngàn) đồng, bao gồm:

+ Tiền nợ gốc: 900.000.000 (chín trăm triệu) đồng;

+ Tiền lãi tính từ ngày 11/5/2022 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 23/9/2024 là: 213.250.000 (hai trăm mười ba triệu, hai trăm năm mươi ngàn) đồng.

Kể từ ngày ông **Huỳnh Văn L** có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà **Nguyễn Thị G** không thanh toán số hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền trên, thì bà **G** còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn bà **Nguyễn Thị G** phải chịu 45.397.500 (bốn mươi lăm triệu, ba trăm chín mươi bảy ngàn, năm trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho nguyên đơn ông **Huỳnh Văn L** số tiền 10.425.000 (mười triệu, bốn trăm hai mươi lăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí mà ông **L** đã nộp theo biên lai thu số 0002353 ngày 04/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

3. *Chi phí giám định*: 2.040.000 đồng (hai triệu, không trăm bốn mươi ngàn) đồng ông **L** đã nộp. Bà **G** có trách nhiệm nộp hoàn trả cho ông **L**.

Trường hợp Bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. *Về quyền kháng cáo*: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Bến Cát;
- CC THA DS thành phố Bến Cát;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Văn Quang Bảo